

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN  
CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI**

*Báo cáo tài chính riêng*

*Quý 1 Năm 2017*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>868.269.249.985</b>	<b>792.156.961.723</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>8.647.533.827</b>	<b>8.461.199.480</b>
1. Tiền	111		3.347.533.827	8.461.199.480
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.300.000.000	
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.03	<b>150.469.209.690</b>	<b>224.905.209.690</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		127.520.748.890	201.956.748.890
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(251.539.200)	(251.539.200)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		23.200.000.000	23.200.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>682.915.589.597</b>	<b>533.283.391.280</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	532.410.790.335	463.428.784.730
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		73.806.136.876	20.431.249.332
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	90.765.199.128	64.275.079.255
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(14.066.536.742)	(14.851.722.037)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.06	<b>24.839.756.445</b>	<b>24.223.869.882</b>
1. Hàng tồn kho	141		24.916.509.645	24.300.623.082
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(76.753.200)	(76.753.200)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.397.160.426</b>	<b>1.283.291.391</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	252.433.525	164.907.230
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		156.028	71.011
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.12b	1.144.570.873	1.118.313.150
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.526.010.138.329</b>	<b>1.514.293.976.312</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.360.000.000</b>	<b>1.360.000.000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	1.360.000.000	1.360.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.385.042.227</b>	<b>2.485.377.512</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	2.208.375.552	2.292.377.505
- Nguyên giá	222		7.654.698.843	7.654.698.843
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.446.323.291)	(5.362.321.338)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	176.666.675	193.000.007
- Nguyên giá	228		339.622.500	339.622.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(162.955.825)	(146.622.493)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.09	<b>2.773.816.997</b>	<b>2.767.816.997</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.773.816.997	2.767.816.997
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.03	<b>1.517.889.187.091</b>	<b>1.505.889.187.091</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		9.726.558.216	9.726.558.216
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		67.862.628.875	55.862.628.875
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.441.442.024.025	1.441.442.024.025
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.142.024.025)	(1.142.024.025)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.602.092.014</b>	<b>1.791.594.712</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	1.602.092.014	1.791.594.712
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.394.279.388.314</b>	<b>2.306.450.938.035</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.035.200.668.105</b>	<b>1.957.310.273.852</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>305.200.668.105</b>	<b>227.310.273.852</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	30.992.213.047	22.018.360.029
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		67.247.293.197	13.591.141.218
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	1.351.042.877	1.331.708.113
4. Phải trả người lao động	314		691.173.765	1.733.275.152
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	3.669.489.064	3.883.561.410
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	83.081.157.409	78.561.011.821
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	118.168.298.746	106.191.216.109
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.730.000.000.000</b>	<b>1.730.000.000.000</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	1.730.000.000.000	1.730.000.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b		
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>V.16</b>	<b>359.078.720.209</b>	<b>349.140.664.183</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>359.078.720.209</b>	<b>349.140.664.183</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		324.850.000.000	324.850.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		324.850.000.000	324.850.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		584.650.517	584.650.517
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		33.644.069.692	23.706.013.666
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		23.706.013.666	157.577.961
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		9.938.056.026	23.548.435.705
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.394.279.388.314</b>	<b>2.306.450.938.035</b>

Người lập biểu



Nguyễn Văn Bắc

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoa Bắc

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồ Nam

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý I Năm 2017

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2017	Quý I/2016	Lũy kế 2017	Lũy kế 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	95.034.744.743	17.578.359.944	95.034.744.743	17.578.359.944
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	24.817.000	-	24.817.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		95.034.744.743	17.553.542.944	95.034.744.743	17.553.542.944
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	87.708.821.654	15.172.854.139	87.708.821.654	15.172.854.139
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.325.923.089	2.380.688.805	7.325.923.089	2.380.688.805
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	6.782.985.614	3.113.440.665	6.782.985.614	3.113.440.665
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	1.604.046.266	-	1.604.046.266	-
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.559.916.538	-	1.559.916.538	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.06.a	327.064.300	238.672.350	327.064.300	238.672.350
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06.b	1.950.946.931	2.800.273.503	1.950.946.931	2.800.273.503
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.226.851.206	2.455.183.617	10.226.851.206	2.455.183.617
11. Thu nhập khác	31	VI.07	162.769.909	140.153.174	162.769.909	140.153.174
12. Chi phí khác	32	VI.08	397.252.229	-	397.252.229	-
13. Lợi nhuận khác	40		(234.482.320)	140.153.174	(234.482.320)	140.153.174
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.992.368.886	2.595.336.791	9.992.368.886	2.595.336.791
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	54.312.860	-	54.312.860	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.938.056.026	2.595.336.791	9.938.056.026	2.595.336.791

Người lập biểu



Nguyễn Văn Bắc

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoa Bắc

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2017



Nguyễn Hồ Nam



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 1 Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.938.056.026	23.548.435.705
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		100.335.285	486.252.094
- Các khoản dự phòng	03		(785.185.295)	259.810.446
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	818.409.157
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.212.805.614)	(24.840.369.797)
- Chi phí lãi vay	06		1.559.916.538	4.116.544.216
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08		7.600.316.940	4.389.081.821
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(147.144.503.551)	(430.398.901.318)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(615.886.563)	(12.834.257.700)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		65.913.311.616	1.779.781.155.775
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		101.976.403	463.666.159
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		74.436.000.000	(201.005.000.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.559.916.538)	(4.116.544.216)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(1.268.701.693)</b>	<b>1.136.279.200.521</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.000.000)	(1.870.098.090)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	780.779.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(23.200.000.000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(1.469.016.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		(12.000.000.000)	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.483.953.403	15.197.553.561
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(10.522.046.597)</b>	<b>(1.478.107.765.438)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	244.718.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	33		78.475.626.500	105.364.116.223
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(66.498.543.863)	(1.500.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(3.470.410.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>11.977.082.637</b>	<b>345.111.706.223</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>186.334.347</b>	<b>3.283.141.306</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>8.461.199.480</b>	<b>5.169.367.445</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			8.690.729
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>VII</b>	<b>8.647.533.827</b>	<b>8.461.199.480</b>

Người lập biểu



Nguyễn Văn Bắc

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoa Bắc

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2017



Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồ Nam

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2017

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300482393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp lần đầu ngày 25/05/2007 và thay đổi lần thứ 10 ngày 31/03/2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 324.850.000.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/03/2017: 324.850.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, thương mại, dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Xây dựng công trình dân dụng, công ích, đường sắt và đường bộ. Đầu tư kết cấu cơ sở hạ tầng công nghiệp. Lắp đặt hệ thống xử lý môi trường (nước, khí, chất thải rắn). Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Dạy nghề. Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Kinh doanh bất động sản. Vận tải hành khách đường bộ. Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

#### 6. Cấu trúc Công ty

Đến ngày 31/12/2016 Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải có các Công ty con và Chi nhánh như sau:

##### a. Danh sách các Công ty con trực tiếp

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Liên Doanh Khai Thác Chế Biến VLXD An Giang	Ấp Lò Reng, Xã Châu Lăng, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang	51,0%	51,0%

**b. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết**

<u>Tên Công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>
Công ty Taxi Việt Nam (VinaTaxi)	Lô IV - 15B đường số 4, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. HCM	30,0%	30,0%
Công ty CP Tracodi Invest	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM	44,0%	44,0%
Công ty CP Dịch Vụ Tracodi	L14-08A Lầu 14, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM	21,0%	21,0%

**c. Danh sách các Chi nhánh**

<u>Tên Công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>
CN Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải tại TP Đà Nẵng	24 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Tp Đà Nẵng
CN Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải tại TP Hà Nội	Số 06 Tôn Thất Thuyết, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

**1. Chế độ kế toán**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

###### a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

###### b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

###### c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các Khoản Mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các Khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài Khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các Khoản Mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

##### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.



#### a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:** phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

#### b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

**Dự phòng đầu tư tài chính:** các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

#### c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

**Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:** khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

#### **d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**Dự phòng nợ phải thu khó đòi:** các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

##### **a. Nguyên tắc ghi nhận**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

##### **b. Phương tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

##### **c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

##### **d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 15
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Máy móc thiết bị	05 - 10
- Thiết bị văn phòng	03 - 05
- Cây lâu năm	02 - 08
- Tài sản cố định khác	03 - 20

### 6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

## 8. Ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

## 9. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa chi phí đi vay

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.



## **11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

### **a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

### **b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá**

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

### **c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

## **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

### **a. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### **b. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### **c. Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **d. Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hoá đơn là bao nhiêu;

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hoá đơn đã lập.

## **13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

## **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



**15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**17. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2017

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

#### 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	316.853.893	146.478.109
- Tiền gửi ngân hàng	3.030.679.934	8.314.721.371
Tiền gửi VND	2.994.611.856	7.635.146.775
Tiền gửi ngoại tệ	36.068.078	679.574.596
- Các khoản tương đương tiền	5.300.000.000	
+ Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng BIDVCN Bà chiểu	5.300.000.000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.647.533.827</b>	<b>8.461.199.480</b>

#### 2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>a. Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>532.410.790.335</b>	<b>463.428.784.730</b>
- Công ty TNHH Thăng Phương (1)	346.586.564.754	355.599.064.754
- Tổng Công ty Giấy Việt Nam - DA NM Bột Giấy Phương Nam	10.451.263.522	10.451.263.522
- 'BQL Khai Thác Qũy Đất TP Tam Kỳ - Quảng Nam	6.994.723.669,00	6.994.723.669,00
- Công ty TNHH ĐTXDTM Băng Dương		16.221.913.962
- Công ty Cổ Phần Thành Vũ Tây Ninh	11.074.682.565	13.439.565.885
- Công ty Cổ phần HCM Lott 68	11.801.162.000	
- Nguyễn Hồ Zdu (2)	25.000.000.000	37.500.000.000
- Lê Thị Thanh Thùy (3)	10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty CP MGM HANBIT	16.472.500.000	
- Vũ Phương Chi (4)	78.000.000.000	
- Công nợ khác	16.029.893.825	13.222.252.938
<b>b. Phải thu khách hàng dài hạn</b>		
<b>c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>		
- Công ty Cổ Phần Thành Vũ Tây Ninh	11.074.682.565	13.439.565.885

#### Ghi chú:

(1): Trong đó có khoản phải thu 334.800.000.000 đồng từ hoạt động chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Anh cho Công ty TNHH Thăng Phương theo Hợp đồng chuyển nhượng số 04/2016/HĐCN-TRCODI-THANGPHUONG ngày 28/12/2016.

(2): Là khoản phải thu từ hoạt động chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Thành Vũ Tây Ninh cho Ông Nguyễn Hồ Zdu theo Hợp đồng chuyển nhượng số 032/2016/HĐCNCP ngày 26/12/2016.

(3): Là khoản phải thu từ hoạt động chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Thành Vũ Tây Ninh cho Bà Lê Thị Thanh Thùy theo Hợp đồng chuyển nhượng số 031/2016/HĐCNCP ngày 26/12/2016.

(4): Là khoản phải thu từ hoạt động chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Thành Vũ Tây Ninh cho Bà Vũ Phương Chi theo Hợp đồng chuyển nhượng số 001/2017/HĐCNCP ngày 22/02/2017.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI**

89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho giai đoạn Quý 1 năm 2017

**3. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý
<b>a. Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>127.520.748.890</b>	<b>127.269.209.690</b>	<b>201.956.748.890</b>	<b>201.705.209.690</b>
+ Công ty CP Bảo hiểm Dầu Khí	853.200	853.200	853.200	853.200
+ Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa	53.000.000	53.000.000	53.000.000	53.000.000
+ Công ty CP Dược phẩm TW VIDIPHA	445.939.200	194.400.000	445.939.200	194.400.000
+ Công ty CP Cơ khí An Giang	451.655.840	451.655.840	451.655.840	451.655.840
+ Công ty CP Viễn Liên	257.400	257.400	257.400	257.400
+ Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Cần Thơ	43.250	43.250	43.250	43.250
+ Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh	71.576.500.000	71.576.500.000	146.012.500.000	146.012.500.000
+ Công ty CP XNK Café Đà Lạt	54.992.500.000	54.992.500.000	54.992.500.000	54.992.500.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>127.520.748.890</b>	<b>127.269.209.690</b>	<b>201.956.748.890</b>	<b>201.705.209.690</b>

Ghi chú:

(1) Là khoản đầu tư 2.884.780 cổ phần Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh nhằm mục đích đầu tư ngắn hạn theo phương án được Hội đồng Quản trị phê duyệt tại Nghị quyết số 18.2016.NQ-HĐQT ngày 11/03/2016.

(2) Là khoản đầu tư 2.193.105 cổ phần Công ty CP XNK Café Đà Lạt nhằm mục đích đầu tư ngắn hạn theo phương án được hội đồng quản trị phê duyệt tại Nghị quyết số 18.2016.NQ-HĐQT ngày 11/03/2016.

**b. Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ
<b>b.1 Ngắn hạn:</b>	<b>23.200.000.000</b>	<b>23.200.000.000</b>	<b>23.200.000.000</b>	<b>23.200.000.000</b>
- Tiền gửi đáo hạn > 3T dưới 1 năm - Ngân hàng BIDV CN Bà Chiểu (3)	23.200.000.000	23.200.000.000	23.200.000.000	23.200.000.000
<b>b.2 Dài hạn:</b>	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>23.200.000.000</b>	<b>23.200.000.000</b>	<b>23.200.000.000</b>	<b>23.200.000.000</b>

Ghi chú:

(3) Các khoản này đã được sử dụng sử dụng để thế chấp cho các khoản vay của Ngân hàng BIDV- Chi nhánh Bà Chiểu (xem mục V.15 thuyết minh báo cáo tài chính này).

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TÀI**

89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho giai đoạn Quý I năm 2017

**3. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dư phòng	Giá trị hợp lý
<b>c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>1.519.031.211.116</b>	<b>1.517.889.187.091</b>	<b>(1.142.024.025)</b>	<b>1.505.889.187.091</b>
- Đầu tư vào công ty con	9.726.558.216	9.726.558.216	-	9.726.558.216
+ Công ty TNHH LD Khai thác Chế biến Vật liệu XD An Giang	9.726.558.216	9.726.558.216		9.726.558.216
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	67.862.628.875	67.862.628.875	-	55.862.628.875
+ Công ty CP Tracodi Invest	8.800.000.000	8.800.000.000		8.800.000.000
+ Công ty Taxi Việt Nam - Vinataxi	26.062.628.875	26.062.628.875		26.062.628.875
+ Công ty LD Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Folec	-	-		-
+ Công ty CP Dịch Vụ Tracodi	33.000.000.000	33.000.000.000		21.000.000.000
- Đầu tư vào các đơn vị khác	1.441.442.024.025	1.440.300.000.000	(1.142.024.025)	1.440.300.000.000
+ Công ty CP Tracodi Sông Đà	300.000.000	300.000.000		300.000.000
+ Công ty CP XD & PT Nhà Hoàng Anh (4)	1.440.000.000.000	1.440.000.000.000		1.440.000.000.000
+ Công ty Liên doanh Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Folec				
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.519.031.211.116</b>	<b>1.517.889.187.091</b>	<b>(1.142.024.025)</b>	<b>1.505.889.187.091</b>

Ghi chú:

(4) Là khoản đầu tư cổ phần của Công ty CP XD & PT Nhà Hoàng Anh theo Hợp đồng chào mua và chào bán chứng khoán phát hành riêng lẻ số 1105/HDMB-2016 ngày 11/05/2016 giữa Công ty Tracodi và Công ty CP XD & PT Nhà Hoàng Anh. Toàn bộ khoản đầu tư này đã được dùng để làm tài sản đảm bảo cho bên thứ 3 theo hợp đồng cầm cố tài sản với Ngân hàng TMCP Tiên Phong.

## 4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>90.765.199.128</b>	<b>1.260.000.000</b>	<b>64.275.079.255</b>	<b>1.260.000.000</b>
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	16.989.052.211		15.260.200.000	
+ Công ty Liên doanh Vinataxi	5.860.200.000		5.860.200.000	
+ Công ty TNHH Antraco	11.128.852.211		9.400.000.000	
- Phải thu của người lao động				
- Tạm ứng	11.326.164.998		8.807.212.159	
- Ký cược, ký quỹ	1.809.495.695		1.809.495.695	
+ Công ty CP Ngọc Sương	1.800.000.000	1.260.000.000	1.800.000.000	1.260.000.000
+ Ký quỹ khác	9.495.695		9.495.695	
- Phải thu khác	60.640.486.224		38.398.171.401	
+ Tổng Công ty Giấy Việt Nam	230.155.452		230.155.452	
+ Công ty Cổ Phần Bamboo Capital	43.180.000.000		20.280.000.000	
+ Công ty TNHH ĐT - XD - TM Băng Dương	11.942.640.585		13.042.640.585	
+ Công ty Cổ Phần Nguyễn Hoàng	1.528.020.000		570.000.000	
+ Công ty Cổ Phần Thành Phúc	250.000.000		250.000.000	
+ Công ty Cổ Phần Dịch vụ Tracodi	3.205.000.000		3.205.000.000	
+ Đối tượng khác	304.670.187		820.375.364	
<b>b. Phải thu dài hạn khác</b>	<b>1.360.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.360.000.000</b>	<b>-</b>
- Ký cược, ký quỹ	1.360.000.000		1.360.000.000	
+ Ký quỹ kinh doanh du lịch	250.000.000		250.000.000	
+ Ký quỹ kinh doanh xuất khẩu lao động	1.000.000.000		1.000.000.000	
+ Ký quỹ thuê VP 839 CMT8	110.000.000		110.000.000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>92.125.199.128</b>	<b>1.260.000.000</b>	<b>65.635.079.255</b>	<b>1.260.000.000</b>

## 5. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	19.842.380.140	(14.066.536.742)	20.627.565.435	(14.851.722.037)
Trong đó:				
+ Phải thu khách hàng	13.401.334.108	(8.901.334.108)	14.186.519.403	(9.686.519.403)
+ Tạm ứng	3.116.772.283	(3.116.772.283)	3.116.772.283	(3.116.772.283)
+ Ký quỹ	1.800.000.000	(1.260.000.000)	1.800.000.000	(1.260.000.000)
+ Trả trước người bán	1.524.273.749	(788.430.351)	1.524.273.749	(788.430.351)
<b>Tổng cộng</b>	<b>19.842.380.140</b>	<b>(14.066.536.742)</b>	<b>20.627.565.435</b>	<b>(14.851.722.037)</b>

## 6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	23.436.989.316	(76.753.200)	21.955.922.696	(76.753.200)
- Công cụ, dụng cụ	28.292.727		28.292.727	
- Chi phí SXKD dở dang	1.017.012.164		1.005.132.164	
- Hàng hóa	-		914.110.000	
- Hàng hóa gửi bán	434.215.438		397.165.495	
<b>Tổng cộng</b>	<b>24.916.509.645</b>	<b>(76.753.200)</b>	<b>24.300.623.082</b>	<b>(76.753.200)</b>

**7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						<b>7.654.698.843</b>
1. Số dư đầu năm	2.494.121.000	2.446.689.650	2.514.492.727	199.395.466		
2. Số tăng trong năm						
- Mua trong năm						
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tặng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	2.494.121.000	2.446.689.650	2.514.492.727	199.395.466		7.654.698.843
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu năm	2.311.771.850	1.897.300.519	953.853.503	199.395.466		5.362.321.338
2. Khấu hao trong năm	26.683.683	14.880.951	42.437.319			84.001.953
- Khấu hao tăng trong năm	26.683.683	14.880.951	42.437.319			84.001.953
- Tặng khác						
3. Giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	2.338.455.533	1.912.181.470	996.290.822	199.395.466		5.446.323.291
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
1. Tại ngày đầu năm	182.349.150	549.389.131	1.560.639.224			2.292.377.505
2. Tại ngày cuối năm	155.665.467	534.508.180	1.518.201.905			2.208.375.552

**8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>		
1. Số dư đầu năm	339.622.500	339.622.500
2. Số tăng trong năm		
- Mua trong năm		
- Đầu tư XD CB hoàn thành		
- Tăng khác		
3. Số giảm trong năm		
4. Số dư cuối năm	339.622.500	339.622.500
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
1. Số dư đầu năm	146.622.493	146.622.493
2. Khấu hao trong năm	16.333.332	16.333.332
- Khấu hao tăng trong năm	16.333.332	16.333.332
- Tăng khác		
3. Giảm trong năm		
4. Số dư cuối năm	162.955.825	162.955.825
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>		
1. Tại ngày đầu năm	193.000.007	193.000.007
2. Tại ngày cuối năm	176.666.675	176.666.675

**9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang

- Trung tâm thương mại Cù Chi

- Khác

**Tổng cộng**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Trung tâm thương mại Cù Chi	2.589.707.634	2.589.707.634
- Khác	184.109.363	178.109.363
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.773.816.997</b>	<b>2.767.816.997</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

a. Ngắn hạn

- Chi phí CCDC xuất dùng

b. Dài hạn

+ Sửa chữa nhà kính trung tâm du lịch

+ Lợi thế thương mại

+ Sửa chữa TT đào tạo 161 Trần Huy Liệu - Tháng 10.2015

+ Sửa chữa TT đào tạo 161 Trần Huy Liệu - Tháng 06.2016

+ Sửa chữa 89 CMT8 - Tháng 02.2016

+ Chi phí cải tạo Phòng Lái xe 89 CMT8 - Tháng 04.2016

+ Sửa chữa TT đào tạo 161 Trần Huy Liệu - Tháng 11.2016

+ Sửa chữa TT đào tạo 161 Trần Huy Liệu - Tháng 12.2016

+ Chi phí sửa chữa Showroom Công ty 89 CMT8 - Tháng 10.2016

+ SC mái nhà Khu C VP Nhà Kính 89 CMT8 - Tháng 03.2017

+ Chi nhánh Hà nội

+ CCDC Văn phòng Công ty

**Tổng cộng**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	252.433.525	164.907.230
- Chi phí CCDC xuất dùng	252.433.525	164.907.230
b. Dài hạn	1.602.092.014	1.791.594.712
+ Sửa chữa nhà kính trung tâm du lịch	28.970.625	46.353.000
+ Lợi thế thương mại	548.644.030	685.805.041
+ Sửa chữa TT đào tạo 161 Trần Huy Liệu - Tháng 10.2015	362.036.481	419.200.137
+ Sửa chữa TT đào tạo 161 Trần Huy Liệu - Tháng 06.2016	91.591.124	101.767.916
+ Sửa chữa 89 CMT8 - Tháng 02.2016	280.185.789	318.392.940
+ Chi phí cải tạo Phòng Lái xe 89 CMT8 - Tháng 04.2016	37.730.759	42.258.452
+ Sửa chữa TT đào tạo 161 Trần Huy Liệu - Tháng 11.2016	33.139.168	38.110.042
+ Sửa chữa TT đào tạo 161 Trần Huy Liệu - Tháng 12.2016	74.094.858	80.830.755
+ Chi phí sửa chữa Showroom Công ty 89 CMT8 - Tháng 10.2016	25.950.835	30.048.334
+ SC mái nhà Khu C VP Nhà Kính 89 CMT8 - Tháng 03.2017	104.860.000	
+ Chi nhánh Hà nội	5.595.988	15.919.353
+ CCDC Văn phòng Công ty	9.292.357	12.908.742
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.854.525.539</b>	<b>1.956.501.942</b>



## 11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn:</b>	<b>30.992.213.047</b>	<b>33.066.017.147</b>	<b>22.018.360.029</b>	<b>22.018.360.029</b>
- Công ty CP ĐT & XL Chương Dương	2.198.969.531	2.198.969.531	2.198.969.531	2.198.969.531
- Công ty TNHH Liên doanh Antraco	1.141.206.820	1.141.206.820		
- Công ty Cổ phần Golden Farm	2.833.000.000	2.833.000.000		
- Công ty TNHH Đông Phong	3.370.977.900	3.370.977.900	4.992.594.800	4.992.594.800
- Công ty TNHH Thành An	6.222.834.000	6.222.834.000	3.553.358.500	3.553.358.500
- Công ty TNHH MTV Tân Trâm	4.756.084.820	4.756.084.820	5.156.084.820	5.156.084.820
- Công ty Cổ Phần Thành Vũ Tây Ninh	6.425.591.698	6.425.591.698		
- Đối tượng khác	4.043.548.278	6.117.352.378	6.117.352.378	6.117.352.378
<b>b. Dài hạn:</b>				
<b>Cộng</b>	<b>30.992.213.047</b>	<b>33.066.017.147</b>	<b>22.018.360.029</b>	<b>22.018.360.029</b>
<b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
<b>d. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
- Công ty TNHH Liên Doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	1.141.206.820	1.141.206.820		

## 12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Số cuối năm
<b>a. Phải nộp</b>	<b>1.331.708.113</b>	<b>212.573.183</b>	<b>193.238.419</b>	<b>1.351.042.877</b>
Thuế giá trị gia tăng	96.333.899	114.624.706	189.238.419	21.720.186
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu				
Thuế xuất nhập khẩu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	38.390.247	54.312.860		92.703.107
Thuế thu nhập cá nhân				
Thuế khác	1.196.983.967	43.635.617	4.000.000	1.236.619.584
<b>b. Phải thu</b>	<b>(1.118.313.150)</b>		<b>26.257.723</b>	<b>(1.144.570.873)</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
Thuế thu nhập cá nhân	(70.471.413)		26.257.723	(96.729.136)
Thuế khác	(1.047.841.737)			(1.047.841.737)
<b>Cộng</b>	<b>213.394.963</b>	<b>212.573.183</b>	<b>219.496.142</b>	<b>206.472.004</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>3.669.489.064</b>	<b>3.883.561.410</b>
- Tạm trích chi phí giá vốn hàng hóa, thành phẩm, BĐS đã bán...	3.069.656.185	3.350.248.185
+ <i>Thị công Cọc Khu HC Nhà VP - GT 25 DA P. Nam</i>	498.743.336	498.743.336
+ <i>Cảng nhiên liệu - GT 13 DAP.Nam</i>	623.296.877	623.296.877
+ <i>CT đường Cặp kênh Phước Xuyên</i>	679.487.728	679.487.728
+ <i>CT đường Khánh hưng Vĩnh hưng</i>	454.590.505	454.590.505
+ <i>CT Showroom Ngôi nhà Việt</i>	813.537.739	813.537.739
+ <i>Chi phí ủy thác XK tinh bột</i>		280.592.000
- Các khoản khác	599.832.879	533.313.225
<b>b. Dài hạn</b>		
<b>Cộng</b>	<b>3.669.489.064</b>	<b>3.883.561.410</b>

**14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>83.081.157.409</b>	<b>78.561.011.821</b>
- Kinh phí công đoàn	62.594.804	23.815.700
- BHXH, BHYT, BHTN	222.636.685	76.238.430
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	82.795.925.920	78.460.957.691
+ <i>Tổng Cty Giấy Việt Nam - Công nợ Dự án nhà máy Bột Giấy Phương Nam</i>	12.270.680.237	12.270.680.237
+ <i>Tổng Cty đầu tư và KD vốn NN- SCIC</i>	3.213.038.810	3.213.038.810
+ <i>Ông Mai Năm - CN Đà Nẵng</i>	8.101.675.005	8.101.675.005
+ <i>Công ty Cổ Phần Thành Vũ Tây Ninh</i>	5.418.232.213	4.635.666.833
+ <i>Công ty CP DV Tracodi</i>	4.333.333.333	4.333.333.333
+ <i>Công ty Cổ phần Việt Golden Farm</i>	40.264.888.889	40.264.888.889
+ <i>Bà Bùi Thị Hiếu</i>	1.851.746.910	1.851.746.910
+ <i>Trung tâm Cung ứng lao động và Đào tạo hướng nghiệp Tracodi-Lamatcen</i>	2.044.906.097	
+ <i>Đối tượng khác</i>	5.297.424.426	3.789.927.674
<b>b. Dài hạn</b>	<b>1.730.000.000.000</b>	<b>1.730.000.000.000</b>
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.730.000.000.000	1.730.000.000.000
+ <i>Công ty Cổ Phần Bamboo Capital</i>	(1) 540.000.000.000	540.000.000.000
+ <i>Công ty Cổ phần Việt Golden Farm</i>	(2) 440.000.000.000	440.000.000.000
+ <i>Công ty Cổ phần Thành Phúc</i>	(3) 210.000.000.000	210.000.000.000
+ <i>Công ty Cổ phần DV Tracodi</i>	(4) 240.000.000.000	240.000.000.000
+ <i>Công ty Cổ phần TMXD Phúc Bảo Minh</i>	(5) 300.000.000.000	300.000.000.000
<b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		

Ghi chú:

(1): Trong đó có khoản phải trả 540.000.000.000 đồng theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 10/2016/HTKD-BCG-TCD ngày 12/5/2016 giữa Công ty CP Bamboo Capital (BCG) và Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải (Tracodi). Theo đó, BCG đồng ý chuyển cho Tracodi 540 tỷ để hợp tác kinh doanh (không hình thành pháp nhân mới). Cuối mỗi năm tài chính, các bên sẽ tiến hành quyết toán khoản thu nhập và chi phí phát sinh của các dự án để phân chia lợi nhuận.

(2): Trong đó có khoản phải trả : 440.000.000.000 đồng từ hoạt động hợp tác kinh doanh theo Hợp đồng số 01/2016/HTKD-VGF-TCD ngày 13/05/2016, giữa Tracodi và Công ty CP Việt Golden Farm, thời hạn hợp tác 03 năm, lãi suất 14,20%/năm (năm đầu), các năm sau được tính Lãi suất cơ bản TPbank + 6,7%.

(3): Trong đó có khoản phải trả : 210.000.000.000 đồng từ hoạt động hợp tác kinh doanh theo Hợp đồng số 01/2016/HTKD-THANHPHUC-TRACODI ngày 18/11/2016, giữa Tracodi và Công ty CP Thành Phúc, thời hạn hợp tác 03 năm, lãi suất 11,25%/năm (năm đầu), các năm sau được tính Lãi suất cơ bản TPbank + 5,5%.

(4): Trong đó có khoản phải trả : 240.000.000.000 đồng từ hoạt động hợp tác kinh doanh theo Hợp đồng số 05/2016/HTKD-CO-TRACODI ngày 04/11/2016, giữa Tracodi và Công ty CP DV Tracodi, thời hạn hợp tác 03 năm, lãi suất 13,00%/năm (năm đầu), các năm sau được tính Lãi suất cơ bản TPbank + 5,5%.

(5): Trong đó có khoản phải trả : 300.000.000.000 đồng từ hoạt động hợp tác kinh doanh theo Hợp đồng số 01/2016/HTKD-PBM-TRACODI ngày 04/11/2016, giữa Tracodi và Công ty CP TM XD DV Phúc Bảo Minh, thời hạn hợp tác 03 năm, lãi suất 11,75%/năm (năm đầu), các năm sau được tính Lãi suất cơ bản TPbank + 5,5%.

**15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP BIDV- CN Bà Chiểu (*)	118.168.298.746	93.168.298.746	78.475.626.500	66.498.543.863	106.191.216.109	106.191.216.109
- Trần Ngọc Long	93.168.298.746	93.168.298.746	53.475.626.500	66.498.543.863	106.191.216.109	106.191.216.109
	25.000.000.000		25.000.000.000			
<b>b. Vay dài hạn</b>						
<b>Cộng</b>	<b>118.168.298.746</b>	<b>93.168.298.746</b>	<b>78.475.626.500</b>	<b>66.498.543.863</b>	<b>106.191.216.109</b>	<b>106.191.216.109</b>

c. Các khoản nợ thuê tài chính

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Ghi chú:

(\*) Đây là khoản vay theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2016/538915/HDTD ngày 06/04/2016 của BIDV-CN Bà Chiểu. Hạn mức tín dụng của hợp đồng là 150 tỷ đồng, có thời hạn 12 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, mở L/C, phát hành bảo lãnh phục vụ sản xuất kinh doanh. Đến ngày 31/12/2016, tài sản đảm bảo của khoản vay này là toàn bộ giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn đang mở tại Ngân hàng BIDV trị giá 23,2 tỷ đồng (xem mục V.3 thuyết minh báo cáo tài chính này) và tài sản của bên thứ 3 được BIDV chấp thuận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI**  
 89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

**Báo cáo tài chính riêng**  
 Cho giai đoạn Quý 1 năm 2017

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
<b>a. Số dư đầu năm trước</b>	<b>324.850.000.000</b>		<b>584.650.517</b>		<b>23.706.013.666</b>	<b>349.140.664.183</b>
- Tăng vốn trong kỳ trước						
- Lợi nhuận trong kỳ trước						-
- Tăng khác						-
<b>b. Số dư đầu kỳ này</b>	<b>324.850.000.000</b>		<b>584.650.517</b>		<b>23.706.013.666</b>	<b>349.140.664.183</b>
- Tăng vốn trong kỳ này (*)						-
- Lợi nhuận trong kỳ này					9.938.056.026	9.938.056.026
- Tăng khác						-
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HDCCD						-
- Chia cổ tức (*)						-
- Giảm khác						-
<b>c. Số dư cuối năm nay</b>	<b>324.850.000.000</b>		<b>584.650.517</b>		<b>33.644.069.692</b>	<b>359.078.720.209</b>

*Ghi chú:*

11/1/ AN NE IP 3-9-1011

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Công ty CP Bamboo Capital	174.264.120.000	174.264.120.000
- Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội - SHS	6.352.660.000	6.352.660.000
- Đặng Thị Phương Hoa		
- Ông Bùi Quang Thi	23.814.200.000	23.814.200.000
- Bà Trần Thị Tường Vân	30.000.000.000	30.000.000.000
- Cá nhân khác	90.419.020.000	90.419.020.000
<b>Cộng</b>	<b>324.850.000.000</b>	<b>324.850.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu kỳ	324.850.000.000	78.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		246.350.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	324.850.000.000	324.850.000.000
- <b>Cổ tức lợi nhuận đã chia</b>		

**d. Cổ phiếu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.485.000	32.485.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.485.000	32.485.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.485.000	32.485.000
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.485.000	32.485.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.485.000	32.485.000

\* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu*

**e. Cổ tức**

- *Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:*
  - + *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:*
  - + *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:*
- *Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:*

**f. Các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển	584.650.517	584.650.517
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

**17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>c. Ngoại tệ các loại</b>		
- USD	877,49	21.177,35
- EUR	606,95	606,95
- JPY		964.310,00
<b>d. Vàng tiền tệ</b>		
<b>đ. Nợ khó đòi đã xử lý</b>	<b>10.865.430.489</b>	<b>10.865.430.489</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

**1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 1/2017	Quý 1/2016
<b>a. Doanh thu</b>	<b>95.034.744.743</b>	<b>17.578.359.944</b>
+ Doanh thu bán hàng	85.126.911.908	5.647.482.320
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.230.268.371	3.281.368.533
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	6.677.564.464	8.649.509.091

**2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Quý 1/2017	Quý 1/2016
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
<b>Cộng</b>		

**3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 1/2017	Quý 1/2016
- Giá vốn hàng hóa	78.990.484.277	3.076.456.763
- Giá vốn dịch vụ	2.558.190.263	3.802.764.649
- Giá vốn xây dựng	6.160.147.114	8.293.632.727
<b>Cộng</b>	<b>87.708.821.654</b>	<b>15.172.854.139</b>

**4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 1/2017	Quý 1/2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	183.953.403	17.959.203
- Lãi đầu tư cổ phiếu		204.641.586
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.028.852.211	2.840.100.000
- Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu	3.564.000.000	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.180.000	50.739.876
- Hoàn nhập dự phòng		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>6.782.985.614</b>	<b>3.113.440.665</b>

**5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 1/2017	Quý 1/2016
- Chi phí lãi vay	1.559.916.538	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	44.129.728	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Chi phí lãi phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>1.604.046.266</b>	

**6. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

*a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ*

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

*b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ*

- Chi phí nhân viên quản lý

- Chi phí vật liệu quản lý

- Chi phí đồ dùng văn phòng

- Chi phí khấu hao TSCĐ

- Thuế, phí và lệ phí

- Dự phòng nợ khó đòi

- Phân bổ LTTM

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí bằng tiền khác

	Quý 1/2017	Quý 1/2016
	<b>327.064.300</b>	<b>238.672.350</b>
	327.064.300	238.672.350
	<b>1.950.946.931</b>	<b>2.800.273.503</b>
	1.437.694.948	1.314.352.949
		5.439.454
	18.384.035	34.562.774
	97.001.952	145.064.342
	3.000.000	(31.775.882)
	(785.185.295)	
	137.161.011	137.161.011
	841.529.742	357.281.786
	201.360.538	838.187.069

**7. THU NHẬP KHÁC**

- Thanh lý nhượng bán TSCĐ

- Cho thuê tài sản

- Tiền phạt thuế được giảm

- Các khoản khác

**Cộng**

	Quý 1/2017	Quý 1/2016
	139.772.727	65.454.545
		74.698.629
	22.997.182	
	<b>162.769.909</b>	<b>140.153.174</b>

**8. CHI PHÍ KHÁC**

- Tiền Phạt thuế

- Các khoản khác

**Cộng**

	Quý 1/2017	Quý 1/2016
	397.251.934	
	295	
	<b>397.252.229</b>	

**9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

- Chi phí hàng hóa, nguyên liệu, vật liệu

- Chi phí nhân công

- Chi phí khấu hao TSCĐ

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí bằng tiền khác

**Cộng**

	Quý 1/2017	Quý 1/2016
	5.077.491.914	8.293.632.727
	100.335.285	148.347.842
	2.083.004.264	3.832.875.661
	570.409.318	976.348.080
	<b>7.831.240.781</b>	<b>13.251.204.310</b>

**10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

- Các khoản điều chỉnh tăng / giảm lợi nhuận kế toán trước thuế

+ Các khoản điều chỉnh tăng

+ Các khoản điều chỉnh giảm

- Tổng thu nhập chịu thuế

+ Lỗi từ các năm trước chuyển sang

+ Thu nhập miễn thuế

- Tổng thu nhập tính thuế

+ Thuế suất

- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp

+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp

+ Khoản thuế truy thu

	Quý 1/2017	Quý 1/2016
	<b>9.938.056.026</b>	<b>2.595.336.791</b>
	(3.028.852.211)	(2.840.100.000)
	(3.028.852.211)	(2.840.100.000)
	<b>6.909.203.815</b>	<b>(244.763.209)</b>
	<b>6.909.203.815</b>	<b>(244.763.209)</b>
	20%	22%
	<b>54.312.860</b>	
	54.312.860	

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

#### a. Các bên liên quan

Trong năm, các bên liên quan có các giao dịch chủ yếu với Công ty gồm:

Tên Công ty	Quan hệ
Công ty CP Bamboo Capital	Công ty Mẹ
Công ty TNHH Liên Doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An	Công ty Con
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Thành Phúc	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phú Thuận	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Tracodi Invest	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Taxi Việt Nam - Vinataxi	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty CP Dịch vụ Tracodi	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh	Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành
Công ty CP Phú Tam Khôi	Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành
Công ty CP Ô tô 1-5	Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành
Công ty CP Việt Golden Farm	Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát	Ban điều hành

#### b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Tên Đơn vị	Giao dịch	Số tiền
Ban điều hành	Lương, thưởng, phụ cấp khác	306.788.251
Công ty TNHH Liên Doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Lợi nhuận được chia Bán hàng Mua hàng	3.028.852.211 2.114.360.000
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	Bán hàng	4.647.727.272
Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh	Bán hàng	6.704.478.060
Công ty Cổ phần HCM Lott 68	Bán hàng	24.007.142.000
Công ty CP Việt Golden Farm	Mua hàng	20.930.000.000



c. Số dư với các bên liên quan

Tên Công ty	Chỉ tiêu	Mã trên CĐKT	Số tiền
Công ty TNHH Liên Doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Phải thu ngắn hạn khác	136	11.128.852.211
	Phải trả người bán ngắn hạn	311	1.141.206.820
Công ty Liên doanh Vinataxi	Phải thu ngắn hạn khác	136	5.860.200.000
Công ty Cổ Phần Bamboo Capital	Phải thu ngắn hạn khác	136	43.180.000.000
	Phải trả dài hạn khác	337	540.000.000.000
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Tracodi	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	500.000.000
	Phải thu ngắn hạn khác	136	3.205.000.000
	Phải trả ngắn hạn khác	319	4.333.333.333
	Phải trả dài hạn khác	337	240.000.000.000
Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	11.074.682.565
	Phải trả người bán ngắn hạn	311	6.425.591.698
	Phải trả ngắn hạn khác	319	5.469.215.893
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	46.101.227
	Phải thu ngắn hạn khác	136	1.528.020.000
Công ty CP Thành Phúc	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	1.811.250.000
	Phải thu ngắn hạn khác	136	250.000.000
	Phải trả ngắn hạn khác	319	131.250.000
	Phải trả dài hạn khác	337	210.000.000.000
Công ty CP Tracodi Invest	Phải thu ngắn hạn khác	136	107.452.106
Công ty CP Ô tô 1-5	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	1.242.594.599
Công ty CP Việt Golden Farm	Phải trả người bán ngắn hạn	311	2.833.000.000
	Phải trả ngắn hạn khác	319	40.264.888.889
	Phải trả dài hạn khác	337	440.000.000.000

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty trình bày báo cáo bộ phận của mình theo loại hình kinh doanh

Chỉ tiêu	Bán hàng hoá	Cung cấp dịch vụ	Xây dựng	Tổng cộng
Doanh thu thuần	85.126.911.908	3.230.268.371	6.677.564.464	95.034.744.743
Giá vốn	78.990.484.277	2.558.190.263	6.160.147.114	87.708.821.654
<b>Lợi nhuận thuần</b>	<b>6.136.427.631</b>	<b>672.078.108</b>	<b>517.417.350</b>	<b>7.325.923.089</b>

**3. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

	Giá trị số sách				Giá trị hợp lý	
	Tại ngày 31/03/2017		Tại ngày 01/01/2017		Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 01/01/2017
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá trị thuần
<b>Tài sản tài chính</b>						
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.647.533.827		8.461.199.480		8.647.533.827	8.461.199.480
Phải thu khách hàng và phải thu khác	699.486.853.240	(14.066.536.742)	550.613.497.478	(14.851.722.037)	685.420.316.498	535.761.775.441
Đầu tư ngắn hạn	150.720.748.890	(251.539.200)	225.156.748.890	(251.539.200)	150.469.209.690	224.905.209.690
Đầu tư dài hạn	1.519.031.211.116	(1.142.024.025)	1.507.031.211.116	(1.142.024.025)	1.517.889.187.091	1.505.889.187.091
<b>Tổng</b>	<b>2.377.886.347.073</b>	<b>(15.460.099.967)</b>	<b>2.291.262.656.964</b>	<b>(16.245.285.262)</b>	<b>2.362.426.247.106</b>	<b>2.275.017.371.702</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
Vay và nợ	118.168.298.746		106.191.216.109		118.168.298.746	106.191.216.109
Phải trả người bán và phải trả khác	1.913.362.880.295		1.847.235.496.333		1.913.362.880.295	1.847.235.496.333
Chi phí phải trả	3.669.489.064		3.883.561.410		3.669.489.064	3.883.561.410
<b>Tổng</b>	<b>2.035.200.668.105</b>	<b>-</b>	<b>1.957.310.273.852</b>	<b>-</b>	<b>2.035.200.668.105</b>	<b>1.957.310.273.852</b>



#### 4. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

##### a. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

##### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì Rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

##### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của công ty).

Do công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu.

### Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các Rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

### b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

#### Phải thu khách hàng

Rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng được quản lý bằng cách áp dụng hạn mức thanh toán do Ban Tổng giám đốc Công ty phê duyệt. Quá trình thanh toán của khách hàng và mức độ rủi ro tín dụng được Giám đốc Bộ phận Kinh doanh và Kế toán trưởng theo dõi liên tục và báo cáo cho Ban Tổng giám đốc.

#### Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
<b>Số đầu năm</b>			
Vay và nợ	106.191.216.109	-	106.191.216.109
Phải trả người bán và phải trả khác	117.235.496.333	1.730.000.000.000	1.847.235.496.333
Chi phí phải trả	3.883.561.410		3.883.561.410
<b>Tổng</b>	<b>227.310.273.852</b>	<b>1.730.000.000.000</b>	<b>1.957.310.273.852</b>
<b>Số cuối năm</b>			
Vay và nợ	118.168.298.746	-	118.168.298.746
Phải trả người bán và phải trả khác	183.362.880.295	1.730.000.000.000	1.913.362.880.295
Chi phí phải trả	3.669.489.064		3.669.489.064
<b>Tổng</b>	<b>305.200.668.105</b>	<b>1.730.000.000.000</b>	<b>2.035.200.668.105</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Số đầu năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.461.199.480		8.461.199.480
Phải thu khách hàng và phải thu khác	534.401.775.441	1.360.000.000	535.761.775.441
Đầu tư tài chính	224.905.209.690	1.505.889.187.091	1.730.794.396.781
<b>Cộng</b>	<b>767.768.184.611</b>	<b>1.507.249.187.091</b>	<b>2.275.017.371.702</b>
<b>Số cuối năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.647.533.827		8.647.533.827
Phải thu khách hàng và phải thu khác	684.060.316.498	1.360.000.000	685.420.316.498
Đầu tư tài chính	150.469.209.690	1.517.889.187.091	1.668.358.396.781
<b>Cộng</b>	<b>843.177.060.015</b>	<b>1.519.249.187.091</b>	<b>2.362.426.247.106</b>

**5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH DOANH**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Cơ cấu tài sản</b>			
Tài sản ngắn hạn/ Tổng số tài sản	%	36,26%	34,35%
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	63,74%	65,65%
<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	85,00%	84,86%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	15,00%	15,14%
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Khả năng thanh toán tức thời	lần	0,03	0,04
Khả năng thanh toán nhanh	lần	2,76	3,38
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	2,84	3,48
<b>Tỷ suất sinh lời</b>		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	9,80%	12,47%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	9,75%	12,47%
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0,42%	0,11%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,42%	0,11%
<b>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu</b>	%	2,77%	0,74%

1823  
 G TY  
 HAN  
 AT TI  
 HIỆP  
 TAI  
 O CH

Người lập biểu



Nguyễn Văn Bắc

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoa Bắc

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồ Nam

